

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán chi NSNN năm 2024

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát năm 2014;

Căn cứ Luật NSNN năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 134/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, về việc giao dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2024 của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk (theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Trang TTĐT (để đăng tin);
- Các LĐV; CVP;
- Lưu kế toán.



VIỆN TRƯỞNG

Lê Quang Tiến



Đơn vị : Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 91/QĐ-VKS ngày 17/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Quản lý hành chính					Sự nghiệp giáo dục đào tạo								
			Loại 340-341	Trong đó			Loại 340-341 (Vốn nước ngoài)	Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070-081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ, công chức				
				Vốn ngoài nước	Loại 340-341 (Vốn trong nước)	Chia ra				KP giao tự chủ	KP không tự chủ	Loại 070-085	Hỗ trợ đào tạo sau đại học	Tổng cộng đào tạo trong nước	Đào tạo nước ngoài	
						Tự chủ										Không tự chủ
	2	3=4+10	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14	15	16	17
1	Văn phòng tỉnh	25.421,51	25.069,01		25.069,01	22.795,3	2.273,70		352,50				352,50			
2	TP Buôn Ma Thuột	6.155,08	6.155,08		6.155,08	6.027,6	127,50									
3	Huyện Cư M'gar	2.858,80	2.858,80		2.858,80	2.799,3	59,50									
4	Huyện Eakar	3.104,53	3.104,53		3.104,53	3.049,0	55,50									
5	Huyện Krông Bông	2.167,38	2.167,38		2.167,38	2.123,9	43,50									
6	Huyện Easúp	2.353,27	2.353,27		2.353,27	2.309,8	43,50									
7	Huyện Lắk	2.115,12	2.115,12		2.115,12	2.071,6	43,50									
8	Huyện Krông Ana	2.239,59	2.239,59		2.239,59	2.192,1	47,50									
9	Huyện MĐ'rắk	2.258,91	2.258,91		2.258,91	2.215,4	43,50									
10	Huyện Krông buk	2.519,68	2.519,68		2.519,68	2.472,2	47,50									
11	Huyện Krông Năng	3.154,45	3.154,45		3.154,45	3.099,0	55,50									
12	Huyện Eah'leo	2.761,41	2.761,41		2.761,41	2.701,9	59,50									
13	Huyện Krông Pắc	3.041,84	3.041,84		3.041,84	2.982,3	59,50									
14	Huyện Buôn đôn	3.152,18	3.152,18		3.152,18	3.108,7	43,50									
15	Huyện Cư Kuin	2.261,41	2.261,41		2.261,41	2.213,9	47,50									
16	TX Buôn Hồ	2.561,84	2.561,84		2.561,84	2.514,3	47,50									
Tổng cộng		68.127,00	67.774,50		67.774,50	64.676,30	3.098,2	-	352,5	-	-	-	352,5	-	-	-

Handwritten signature

Đơn vị : Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Chương:004

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRỰC THUỘC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 91/QĐ- VKS ngày 17/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	68.127,00	68.127,00
1	Chi quản lý hành chính	67.774,50	67.774,50
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	64.676,30	64.676,30
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.098,20	3.098,20
2	Nghiên cứu khoa học		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	352,50	352,50
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	352,50	352,50
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		



one